

Thế giới trong thập niên thứ hai của thế kỷ XXI và lựa chọn phát triển của Việt Nam

PHẠM THỊ TÚY

*N*hững năm cuối thập niên đầu của thế kỷ XXI, thế giới phải đối diện với cuộc khủng hoảng tài chính – kinh tế được đánh giá là lớn nhất kể từ đại khủng hoảng 1929-1933. Đã có nhiều luận giải về căn nguyên cũng như tìm kiếm cách thức ứng phó, thế giới cũng đã nỗ lực và quyết tâm cao để vượt qua khủng hoảng, song tương lai vẫn còn “mịt mờ” và nguy cơ tiềm ẩn những cuộc khủng hoảng mới luôn ẩn hiện. Bởi vậy, nhận diện một cách khách quan, khoa học về hiện thực – kinh tế thế giới thời kỳ hậu khủng hoảng và dự liệu triển vọng kinh tế thế giới thập niên tiếp theo là cần thiết để có những cân nhắc lựa chọn chiến lược phát triển ổn định, bền vững đối với mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam.

1. Thế giới trong và sau khủng hoảng năm 2008: hệ lụy và xu thế

Cục diện thế giới đang có thay đổi lớn về kinh tế cũng như về chính trị. Những thay đổi này đang tác động sâu sắc hơn nhiều đến mọi quốc gia bất kể trình độ phát triển. Thậm chí tại nhiều quốc gia, những biến chuyển của cục diện thế giới mà trước hết là cuộc khủng hoảng tài chính – kinh tế thế giới khởi phát năm 2008 đã và đang tác động trực tiếp đến từng cá nhân, hộ gia đình dưới nhiều dạng thức khác nhau; hoặc là thất nghiệp, hoặc là suy giảm mức sống, hoặc là âu lo bởi những bất ổn luôn thường trực trên nhiều phương diện.

Khủng hoảng kinh tế thế giới đã diễn ra sau gần 3 năm (2008-2011), thiệt hại và tác động của nó là hiện thực tàn khốc, cả thế giới đã phải gồng mình chống chọi với nhiều liệu pháp “đau đớn” mang tính điều chỉnh vĩ mô và hệ thống để cứu chữa. Song, triển vọng phục hồi của nền kinh tế toàn thế giới còn mịt mờ và nguy cơ tiềm ẩn những cuộc khủng hoảng mới thì luôn ẩn hiện, trong khi “lối thoát” mang tính triển vọng cho thế giới

dường như chỉ là những kỳ vọng le lói. Bởi vậy, sau nhiều những dự báo về “đáy” của khủng hoảng, nhưng dường như chưa ai dám nói bao giờ và bằng cách nào kinh tế thế giới sẽ phục hồi và lấy lại được sự phát triển năng động đã có như trong một hai thập kỷ vừa qua. Như vậy không có nghĩa chúng ta hoàn toàn bị quan với hiện thực, mà hiện nay rất cần những nhìn nhận, đánh giá một cách khách quan, khoa học nhằm nhận diện đúng và chính xác hiện thực kinh tế thế giới để có luận cứ cho việc lựa chọn phát triển phù hợp.

Trước hết, nhìn tổng quan về cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới năm 2008 cho thấy một hiện thực kinh hoàng với khoảng 35.000 tỷ USD vốn liếng của nhân loại đã bị thiêu rụi kể từ mùa hè năm 2007¹ – số công nhân nghỉ việc nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp tại Mỹ ở mức cao nhất trong vòng 25 năm qua²,

Phạm Thị Túy, PGS. TS., Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

¹ “Báo cáo về sự ổn định tài chính thế giới”, do IMF công bố vào ngày 22-3-2009.

² Báo Nhân dân, ngày 31-1-2008, tr 4.

Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), các khu vực đang phát triển, đặc biệt là các nước ở vùng tiểu sa mạc Sahara ở Châu Phi và Nam Á, là những khu vực gánh chịu số lượng người mất việc cao hơn các khu vực khác.

Khủng hoảng, thất nghiệp đã khiến cho người dân ở hầu hết các nước lo lắng, bi quan trước tương lai, mất lòng tin vào Chính phủ, và thậm chí có nguy cơ bùng phát thành các vấn đề xã hội. Chẳng hạn, theo kết quả một cuộc thăm dò dư luận trên toàn nước Mỹ do hãng CNN và Opinion Research Corp. phối hợp tiến hành vào đầu tháng 1-2009 cho thấy, chỉ có 25% dân chúng nước Mỹ nghĩ rằng mọi chuyện đang diễn ra tốt đẹp, trong khi 75% số người Mỹ khi được hỏi cho rằng mọi chuyện đang rất tồi tệ tại Mỹ. Cũng một tỷ lệ tương tự như vậy nói rằng họ giận dữ trước mọi chuyện đang diễn ra, 2/3 cho biết họ đang hoảng sợ và 3/4 nói họ cảm thấy căng thẳng. Đáng chú ý là, trong vòng 4 thập niên qua, chỉ có 3 lần người Mỹ rơi vào tâm trạng hoảng sợ như vậy là khi xảy ra vụ "Water Gate", thời kỳ khủng hoảng con tin với Iran và vào năm 1992 khi nền kinh tế Mỹ rơi vào suy thoái³

Hệ lụy khủng hoảng năm 2008 còn chưa được "hiện diện" đầy đủ, thì thế giới lại được "bồi thêm" bởi khủng hoảng nợ công khu vực Châu Âu mà mở màn là Hy Lạp, sau đó đe dọa ở Ireland, Bỉ, Tây Ban Nha và tiếp theo là những "tên tuổi lớn" đều có nguy cơ cao như Nhật Bản, Mỹ⁴, trong đó nguy cơ khủng hoảng nợ công của Nhật Bản đứng thứ hai thế giới chỉ sau Hy Lạp, Mỹ cũng được xếp thứ 5 thế giới trong "hạng mục" này, rồi bất ổn chính trị khu vực Trung Đông⁵- Bắc Phi và vấn đề an ninh cũng tiếp tục làm nóng không khí nhiều nơi, ngay cả ở những chỗ vốn trước đây yên ả; lạm phát cũng đang trở thành mối quan tâm trên phạm vi toàn cầu,

an ninh lương thực bị đe dọa⁶, hiểm họa môi trường rình rập và hiển hiện mới đây nhất (ngày 11-3-2011) là "sóng thần" tại Nhật Bản⁷... đã đẩy cả thế giới vốn đang "quần quẫn" với hệ lụy của khủng hoảng lại phải tiếp tục "oằn mình" với những vấn đề hiện tại và vẫn còn đó những đe dọa về sự chao đảo bất chợt của nền kinh tế thế giới bởi hiện thực toàn cầu hóa...

Như vậy, thời điểm hiện tại, cả thế giới không một ngoại lệ đang từng ngày, từng giờ không những phải đối diện với những vấn đề hiện tại và nguy cơ, mà còn phải trực diện với nhiều vấn đề cũ vẫn tiếp tục gây nên những nỗi đau đầu mới. Tuy nhiên, quy luật phát triển đã chứng minh rằng, "thịnh" "suy" là lẽ tất yếu và nó là vòng chu chuyển hợp lý trong tổng thể, nhưng bất hợp lý trong điều kiện hoàn cảnh cụ thể; mỗi thứ mất đi, hay một sự đổ vỡ không hoàn toàn là mất mát hay thất bại mà trong đó nó có "sự trỗi dậy", có những đổi thay và cả những "cơ hội" cho những bước phát triển cao hơn bởi

³ Ai Cập không phải là quốc gia xuất khẩu dầu mỏ và không là thành viên của Tổ chức Xuất khẩu dầu lửa (OPEC), nhưng kênh đào Suez (Suez) do Ai Cập kiểm soát đóng một vai trò quan trọng đối với giá dầu của thế giới. Suez là con đường huyết mạch chở dầu từ Trung Đông sang Châu Âu, Mỹ và Châu Á. Nền tâm lý lo ngại khủng hoảng chính trị tại Ai Cập cũng đã lan rộng sang các nước ở khu vực Trung Đông và Bắc Phi, ảnh hưởng tới nguồn cung dầu mỏ và điều này đã đẩy giá dầu trên thị trường thế giới có lúc vượt ngưỡng 100 USD/thùng.

⁴ Lưu Ngọc Trinh: "Khủng hoảng kinh tế- tài chính toàn cầu: vấn đề và triển vọng". Hội thảo: Liên kết kinh tế trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương trong bối cảnh khủng hoảng tài chính và kinh tế toàn cầu, Hà Nội, ngày 28-4-2009, tr 5-6.

⁵ Theo Ngân hàng Rabobank International, Mỹ và Nhật Bản đương đầu với rủi ro khủng hoảng nợ công lớn hơn so với tín hiệu phát đi từ thị trường tài chính.

⁶ Trong tháng 1-2011, giá lương thực thế giới đã tăng cao lên tới đỉnh điểm trong lịch sử, vượt kỷ lục năm 2008. Giá lương thực đã tăng 3,4% so với tháng 12-2010, lên đến 231 điểm theo chỉ số của Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO) và đây là mức cao nhất từ khi FAO thiết lập biện pháp đo lường này vào năm 1990.

⁷ Tính trên cả nước Nhật Bản có hơn 500.000 người đã phải dời bỏ nhà cửa do thảm họa động đất – sóng thần và mối đe dọa từ sự cố hạt nhân ở Fukushima.

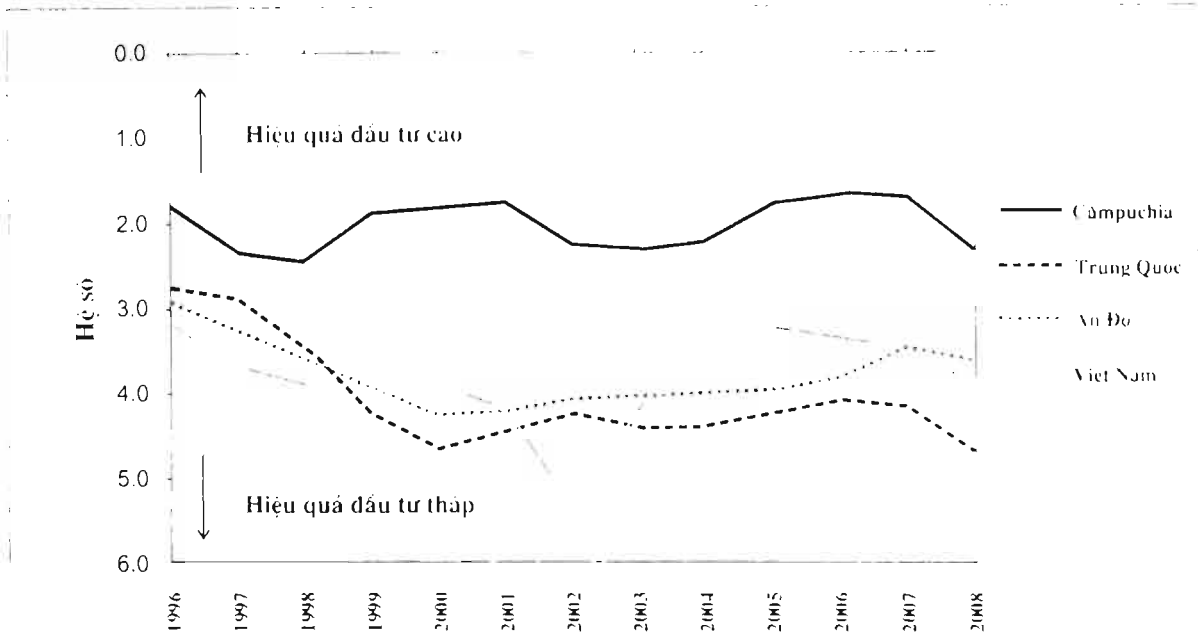
kinh tế Việt Nam trong thập kỷ tới, đồng thời đặt nền kinh tế trong tương quan với cảnh kinh tế thế giới, thì vấn đề của nền kinh tế sẽ là những “nút thắt”/những “vấn đề” mang tầm vóc trung và dài hạn, mà nổi cộm và là trọng tâm của mọi “vấn đề” là chất lượng tăng trưởng thấp, cơ cấu trong nền kinh tế thiếu tính bền vững. Chất lượng tăng trưởng thấp đang đe dọa đến tính ổn định và sự bền vững phát triển kinh tế của Việt Nam trong dài hạn.

Chất lượng tăng trưởng thấp thể hiện qua chỉ số ICOR¹⁰ cao. Tỷ lệ đầu tư trên GDP

của Việt Nam luôn ở mức cao so với các nước trong khu vực. Tính trung bình từ năm 2007 đến năm 2008 tỷ lệ đầu tư/GDP của Việt Nam là 39,7%. Năm 2008, tỷ lệ đầu tư/GDP lên đến 43,1%, còn theo ước tính sơ bộ quý 1 năm 2009 tỷ lệ này là 37,4%. Dù đầu tư cao như vậy nhưng tốc độ tăng trưởng chỉ từ 6 – 8,5% nên hệ số ICOR luôn ở mức cao.

ICOR càng cao đồng nghĩa với hiệu quả đầu tư trong nền kinh tế càng thấp. Chất lượng tăng trưởng thấp kéo dài là tiền đề gây nên lạm phát, khủng hoảng và suy thoái kinh tế.

HÌNH 1: Hệ số ICOR của Việt Nam và một số quốc gia Châu Á



Nguồn: World Development Indicator và Economist Intelligence Unit 2012; Tính toán của ACL

Chất lượng tăng trưởng thấp thể hiện qua tăng trưởng nhân tố. Để xem xét chất lượng tăng trưởng ngoài phương pháp đánh giá dựa vào hệ số ICOR, chất lượng tăng trưởng còn được đánh giá thông qua đóng góp của các nhân tố cho tăng trưởng.

Theo lý thuyết về tăng trưởng, phương trình tăng trưởng Cobb-Douglas có 3 nhân tố đóng góp vào tăng trưởng đó là vốn (K),

lao động (L), TFP¹¹ (cải thiện công nghệ,

¹⁰ ICOR= phần trăm tăng trưởng chia cho phần trăm đầu tư so với GDP. (Số phần trăm đầu tư trên GDP để tạo ra được 1% tăng trưởng).

¹¹TFP ((Total Factor Productivity = Tổng hợp năng suất các nhân tố tổng hợp) Nói lên tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, thể hiện ở tăng năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn sản xuất nâng cao. Tính toán TFP dựa vào hồi quy hàm tăng trưởng Cobb-Douglas ($Y = A.K\alpha.L^{1-\alpha}$). Kết quả của TFP có thể khác nhau tùy theo từng nghiên cứu các tác giả. Tuy nhiên, cùng một phương pháp áp dụng cho các quốc gia thì có thể so sánh để đánh giá chất lượng tăng trưởng.

năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn). Nếu yếu tố TFP càng cao thì được xem như chất lượng tăng trưởng càng cao. Bảng 2 cho thấy, mặc dù yếu tố cải thiện công nghệ ngày càng chiếm tỷ lệ lớn trong đóng góp vào tăng trưởng nhưng vẫn còn chiếm một tỷ lệ nhỏ. So sánh với các quốc gia khác, chẳng hạn tỷ trọng TFP thời kỳ 1980-2000 Hàn Quốc là 39,96%, Ấn Độ là

40,78%, yếu tố đóng góp cho tăng trưởng TFP của Việt Nam cũng thấp hơn hầu hết các nước trong khu vực Đông Nam Á. Điều này cho thấy mức độ đóng góp của cải thiện công nghệ và tăng năng suất lao động cho tăng trưởng của Việt Nam vẫn còn thấp. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam phần lớn phụ thuộc vào tăng vốn đầu tư và tăng số lượng lao động.

BẢNG 2: Đóng góp của một số nhân tố vào tăng trưởng

Năm	Tốc độ tăng GDP	Tốc độ tăng TFP (%)	Tỷ lệ % tăng GDP do TFP	Tỷ lệ % tăng GDP do lao động	Tỷ lệ % tăng GDP do vốn đầu tư
2001	6.89	1.67	1,73	1,66	3,51
2003	7.34	1.45	1.50	1,67	4,17
2005	8,44	2.42	2,52	1,77	4,15
2007	8,46	1,87	1,95	1,71	4,80
2009	5,32	1.01	1,03	1,59	4,77
Bình quân	7,27	1,31	1,37	1,78	4,12

Nguồn: APO- “APO Productivity Databook 2009”

Phân tích sự đóng góp của vốn, lao động và TFP trong tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2000-2008 cho thấy: vốn đóng góp 57,87%; lao động đóng góp 25,02% và TFP là 17,1%. Hay nói cách khác, trong 7,27% tăng trưởng GDP thì vốn đóng góp là 4,12%; lao động; là 1,785 và TFP là 1,37%. Như vậy, trong cơ cấu GDP, tỷ lệ đóng góp của TFP còn quá thấp và thấp hơn nhiều so với bình quân chung của thời kỳ 1991-2009, chủ yếu là do năm 2009, TFP không những không góp phần vào tăng trưởng kinh tế, mà lại còn làm giảm đà tăng trưởng.

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến chất lượng tăng trưởng kinh tế thấp. Song nhìn một cách tổng quát, tình trạng này bắt nguồn từ một số nguyên nhân quan trọng và chính yếu sau:

Thứ nhất, hiệu quả đầu tư thấp, nhất là khu vực nhà nước, khu vực kinh tế nắm giữ tới trên 60% tài sản quốc gia và chiếm

47,5%¹² tổng vốn đầu tư toàn xã hội, nhưng hệ số ICOR của khu vực nhà nước luôn ở mức rất cao¹³

Ngoài ra còn nhiều vấn đề chưa hợp lý trong việc sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách. Chi phí đầu tư của khu vực nhà nước lớn, chất lượng không đạt yêu cầu do thất thoát, lãng phí trong đầu tư xây dựng cơ bản, nhất là vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA.

Thứ hai, thâm hụt ngân sách liên tục cao, nợ công tăng nhanh, cho thấy sự thiếu bền vững của nền kinh tế.

Theo Bộ Tài chính, thâm hụt ngân sách năm 2010 giảm 0,4 điểm % GDP xuống còn 5,8% GDP (dự toán là 6,2% GDP), vẫn ở mức

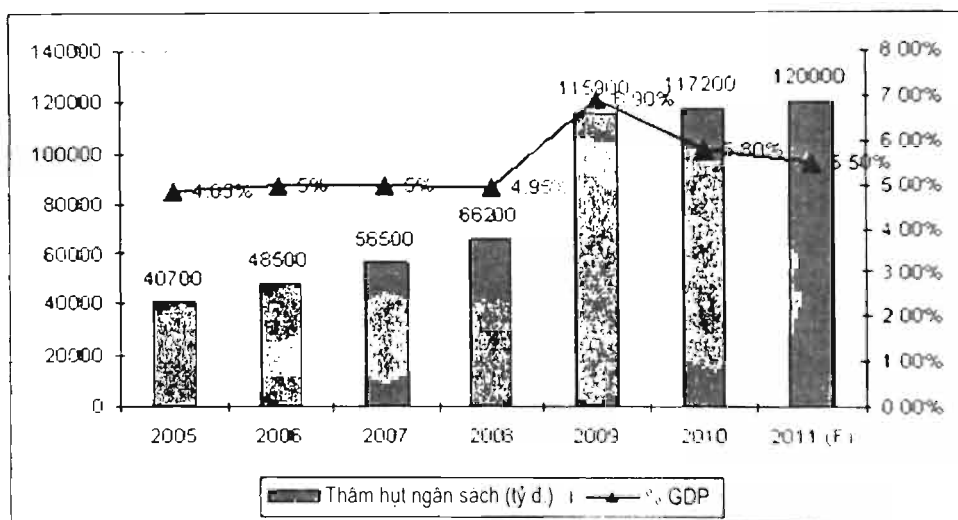
¹² Giai đoạn 2001-2008
¹³ Chẳng hạn năm 2007 ICOR toàn bộ nền kinh tế là 5,4 lần, trong khi đó khu vực nhà nước là 8,3 lần, ngoài nhà nước 3,7 lần, còn khu vực vốn đầu tư nước ngoài là 5 lần.

cao so với các nước trong khu vực. Do thường xuyên trong tình trạng thâm hụt ngân sách nên nợ công tăng rất nhanh trong những năm vừa qua. Theo Bộ Tài chính, tính đến hết ngày 31-12-2010, dư nợ chính phủ bằng 44,3%, dư nợ quốc gia bằng 42,2% GDP và dư nợ công bằng 56,6% GDP. Đến cuối năm 2011, nợ công của Việt Nam ở mức 59,6% GDP và dự báo cho đến năm 2015, con số này sẽ lên đến 60 - 65% GDP, một sự gia tăng mạnh mẽ cả về số tương đối lẫn số tuyệt đối.

Mặc dù tỷ lệ nợ công của Việt Nam được coi là vẫn nằm trong tầm kiểm soát, nhưng đã trở nên cao hơn hẳn so với tỷ lệ phổ biến

30% - 40% ở các nền kinh tế đang phát triển và mới nổi khác. Nếu xét mức nợ công bình quân đầu người bình quân đầu người trong vòng 8 năm (từ 2001 đến 2009), mức nợ công bình quân đầu người đã tăng gần bốn lần, từ 144 USD lên tới 548 USD, tức trung bình hơn 18%/năm, trong khi tốc độ tăng GDP bình quân đầu người của cùng thời kỳ chỉ là 6%/năm¹⁴. Nợ công tăng nhanh trong bối cảnh thâm hụt ngân sách cao và kéo dài đã đe dọa tính bền vững của quản lý nợ công và gây áp lực lên lạm phát, đây cũng là nguyên nhân chính khiến xếp hạng tín nhiệm quốc gia của Việt Nam đều bị các cơ quan xếp hạng tín dụng hạ thấp.

HÌNH 2: Thâm hụt ngân sách của Việt Nam giai đoạn 2005-2010



Nguồn: Bộ Tài chính.

Thứ ba, chất lượng nguồn nhân lực, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học chưa cao.

Theo báo cáo Chính phủ về tình hình kinh tế xã hội năm 2010, thì cả nước đã tạo được khoảng 1,6 triệu việc làm mới; đào tạo nghề cho trên 1,7 triệu người. Chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn được tích cực triển khai, riêng đào tạo nghề cho nông dân là 430 nghìn người. Đến cuối năm 2010, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt khoảng 40%. Trong cơ cấu lao động xã hội ở nước ta, ngành nông nghiệp chiếm 57,1% (vào năm 2005), giảm xuống còn 48,2% (năm 2010);

ngành công nghiệp và xây dựng từ 18,2% (2005) tăng lên 22,4% (năm 2010) và ngành dịch vụ tương ứng từ 24,7% lên 29,4%. Đến cuối năm 2010, tỷ lệ lao động nông nghiệp vẫn còn khoảng 30 - 35% tổng lao động xã hội; lao động đã qua đào tạo đạt khoảng trên 70%, đào tạo nghề chiếm 55% tổng lao động xã hội; số sinh viên đạt 450 trên một vạn dân. Thu nhập bình quân đầu người đạt 1.365.000 đồng/tháng, tăng 8,9% (đã loại trừ yếu tố tăng giá)...

¹⁴ <http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com>

Thực tế cho thấy, thị trường lao động nước ta phát triển không cân đối: vẫn xuất hiện tình trạng lao động nơi thừa, nơi thiếu. Đặc biệt, nhân lực có tay nghề, trình độ, được đào tạo bài bản... còn rất thiếu. Nhiều dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài quy mô lớn không tuyển dụng được người lao động vì nhiều lý do, trong đó có việc các địa phương đều phát triển công nghiệp, nên người lao động có nhiều lựa chọn để tìm việc làm thích hợp và cũng có cả việc các lao động không đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

Do chất lượng lao động thấp và hạn chế về hạ tầng kỹ thuật, vốn, nên hiệu quả việc nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ cũng hạn chế. cụ thể: trình độ phát triển công nghệ cao ở Việt Nam còn thấp và quy mô còn ít¹⁵. Theo số liệu được công bố thì hiện nay nước ta vẫn sử dụng công nghệ trung bình là phổ biến; tỷ lệ nhóm ngành công nghệ cao chỉ đạt khoảng 20%, trong khi đó ở Xingapo là 73%, ở Malaixia là 52%, ở Thái Lan là 31%, mà theo tiêu chí chung thì một nước đạt trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, công nghệ cao phải là 60%. Với trình độ phát triển của thế giới hiện nay, công nghiệp hóa theo hướng hiện đại đòi hỏi phải có đóng góp quan trọng của công nghệ cao. Hiện thực này cho thấy, đất nước ta đang có một khoảng cách lớn giữa điểm xuất phát hiện nay với mục tiêu đưa Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020¹⁶

Thứ tư, kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển.

Kết cấu hạ tầng quá tải là hiện thực hàng ngày đang tác động nghiêm trọng đến toàn bộ đời sống kinh tế xã hội của đất nước. Tình trạng ùn tắc giao thông, thiếu điện, thiếu nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt và ô nhiễm môi trường... không chỉ làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh của các doanh

nh nghiệp, các chủ thể kinh tế đang hoạt động, mà còn tác động đến triển vọng phát triển kinh tế đất nước cả trung và dài hạn, bởi kết cấu hạ tầng là một trong những nhân tố quan trọng hấp dẫn đầu tư; có ảnh hưởng quyết định đến hiệu quả đầu tư và góp phần bảo đảm dân sinh, chất lượng môi trường.

Theo đánh giá của các chuyên gia, kết cấu hạ tầng Việt Nam đang là một trong những “nút thắt” cơ bản cản trở tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Vì vậy, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng và xây dựng chiến lược phát triển kết cấu hạ tầng theo hướng hiện đại, bền vững đang là mối quan tâm lớn của Chính phủ và các cơ quan hữu trách của Việt Nam.

3. Những cân nhắc lựa chọn định hướng phát triển

Từ những vấn đề nội tại nêu trên cho thấy thay đổi mô hình phát triển và cơ cấu lại nền kinh tế là hai yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh Việt Nam hiện nay, bởi suy đến cùng căn nguyên của thay đổi mô hình và cơ cấu lại chính là xuất phát từ những yếu kém nội tại của nền kinh tế, những hạn chế của quá trình phát triển, đồng thời chúng đều hướng đến mục tiêu chung là nâng cao năng suất, hiệu quả, chất lượng, sức cạnh tranh và tạo ra động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế, từ đó đạt được phát triển nhanh và bền vững.

Xuất phát từ nhận thức trên và trước những dự báo tình hình quốc tế, trong nước thập kỷ tới, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn

¹⁵ Một ví dụ là năng suất công nghiệp phần mềm của Việt Nam khoảng 10 nghìn USD/người/ năm, trong khi đó của Trung Quốc là khoảng 14-18 nghìn USD, và của các nước tiên tiến hơn như Mỹ là khoảng 140 nghìn USD.

¹⁶ Trên thực tế, một số nước đang phát triển đã rút ngắn khoảng cách và đuổi kịp các nước công nghiệp phát triển nhờ tiến thẳng vào công nghệ cao. Ví dụ năm 1988, Đài Loan đã có 682 robot công nghiệp, còn nhiều hơn các nước châu Âu như Thụy Sĩ, Áo, NaUy (Paul Kenndy: *Chuẩn bị cho thế kỷ XXI*, Nxb Chính trị quốc gia, H 1995, tr 128).

quốc lần thứ XI đã xác định mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011-2015 như sau:

Mục tiêu tổng quát trong 5 năm tới là: tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; phát triển kinh tế nhanh, bền vững; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; tăng cường hoạt động đối ngoại; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Để hoàn thành mục tiêu trên, nhiệm vụ trước mắt đối với Việt Nam là tập trung kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội. Tuy nhiên, trong dài hạn, Việt Nam cần nghiên cứu xây dựng một chiến lược tổng thể điều hành nền kinh tế với những giải pháp đồng bộ hướng đến giải quyết triệt để các nguyên nhân gây bất ổn và nền kinh tế Việt Nam phát triển bền vững, bảo đảm cân bằng các cân đối kinh tế vĩ mô. Nhằm mục tiêu xuyên suốt là ổn định vĩ mô, nâng cao chất lượng tăng trưởng và bảo đảm an sinh xã hội. Trong đó, việc thúc đẩy tái cơ cấu nền kinh tế là cấp bách, nhưng trước mắt cần xem xét và thông qua tái cơ cấu đầu tư. Đồng thời, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu với động lực là khoa học công nghệ và tiêu dùng trong nước.

Với những cân nhắc lựa chọn định hướng phát triển như trên, về cơ bản là phù hợp với hiện thực của Việt Nam trong bối cảnh thập niên thứ 2 của thế kỷ XXI. Song lựa chọn định hướng trên có mang lại thành

công như mong đợi hay không lại phụ thuộc cơ bản vào phương thức điều hành vĩ mô của Nhà nước. Vì vậy, vai trò Nhà nước là đặc biệt quan trọng, quyết định sự thành bại trong thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển đất nước. Xuất phát từ những phân tích tình hình thế giới, trong nước, tác giả bài viết cho rằng vai trò của Nhà nước trong bối cảnh mới cần được hiện hữu trên các phương diện sau:

Đảm bảo ổn định vĩ mô là vai trò quan trọng hàng đầu của Nhà nước trong toàn cầu hóa.

Thiết lập một hệ thống thể chế và chính sách vĩ mô hữu hiệu là sứ mệnh của mọi nhà nước.

Đảm bảo sự vững chắc của ngân sách quốc gia và coi chính sách ngân sách như một công cụ quan trọng để điều chỉnh kinh tế vĩ mô là những thay đổi trong thực thi vai trò của Nhà nước trong điều kiện hiện nay.

Chính sách tiền tệ - tín dụng, ngân hàng trung ương, công cụ lãi suất sẽ là những công cụ chính trong điều chỉnh kinh tế vĩ mô của Nhà nước trong toàn cầu hoá và khủng hoảng.

Vai trò kiểm soát, giám sát và dự báo ngày càng trở nên quan trọng hơn với các nhà nước quốc gia./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “Lạm phát sẽ được quan tâm đặc biệt tại hội nghị thường niên ADB” Anh Quân Báo điện tử Thời báo Kinh tế Việt Nam.
2. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI - Nxb Chính trị quốc gia, H. 2011.
3. “Thế giới 2011 ngày mai có thể tốt hơn hôm qua”, Nguyễn Hữu Huy. <http://antgct.cand.com.vn/vi-VN/sotay/2010/1/55009.cand>
4. “Các vấn đề tăng trưởng kinh tế Việt Nam”, Theo nhandan.com.vn